

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

1. **Đặng Kim Khôi, Nguyễn Đình Đạo và Nguyễn Đỗ Anh Tuấn** - Ảnh hưởng của niềm tin và vốn xã hội đến khả năng tiếp cận và lựa chọn tín dụng ở nông thôn Việt Nam. **Mã số: 122.1GEMg.11** 2  
*The Impact of Trust and Social Capital on the Access and Credit Choice in Rural Vietnam*
2. **Lê Bách Giang** - Một số giải pháp phát huy lợi thế cạnh tranh của thành phố Đà Nẵng. **Mã số: 122.1DEco.12** 15  
*Solutions to Promote the Competitive Advantage of Da Nang city*
3. **Hee-Cheol MOON, Jae-Eun CHUNG and Kyung-Hye PARK** - The Effect of the 4th Industrial Revolution Technologies on Supply Chain Innovation in Korean Trading Companies  
*Tác động của công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0 với đổi mới chuỗi cung ứng tại các công ty thương mại Hàn Quốc. Mã số: 1.IIEM.11* 26

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

4. **Nguyễn Thị Ngọc Lan** - Tác động của các yếu tố quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: 122.2BAdm.22** 37  
*The Influence of Corporate Governance Factors on Profit Management of Listed Companies in Vietnam*
5. **Nguyễn Thu Hương và Lê Trịnh Minh Châu** - Xác định các yếu tố về nguồn lực, năng lực cung ứng, kết quả cung ứng của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong chuỗi cung ứng sản phẩm cơ khí. **Mã số: 122.2BMkt.21** 47  
*Determining the Factors of Resources, Supply Capacity and Supply Results of Supporting Industries in Vietnam in the Supply Chain of Mechanical Product*

### Ý KIẾN TRAO ĐỔI

---

6. **Nguyễn Thị Nguyệt Quế và Trần Hà Minh Quân** - Nghiên cứu về ảnh hưởng của học hỏi khai thác đến kết quả làm việc của giảng viên trong môi trường giáo dục đại học ở Việt Nam. **Mã số: 122.3OMIs.32** 60  
*Study on the Effect of Exploitation Learning on the Performance of Lecturers in Higher Education Setting in Vietnam*

## ẢNH HƯỞNG CỦA NIỀM TIN VÀ VỐN XÃ HỘI ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VÀ LỰA CHỌN TÍN DỤNG Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

Đặng Kim Khôi

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn

Email: dang.khoi@cap.gov.vn

Nguyễn Đình Đạo

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn

Email: dao.nguyen@cap.gov.vn

Nguyễn Đỗ Anh Tuấn

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn

Email: ndatuan@ipsard.gov.vn

*Ngày nhận: 28/08/2018*

*Ngày nhận lại: 20/09/2018*

*Ngày duyệt đăng: 10/10/2018*

Việt Nam, tầm quan trọng của tín dụng nông thôn được thừa nhận rõ ràng trong các chính sách của Chính phủ liên quan đến việc cung cấp tín dụng. Bên cạnh đó, vốn xã hội ngày càng được công nhận ở nhiều khía cạnh của ngành nông nghiệp, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển nông thôn. Điều này là do những ảnh hưởng tích cực của vốn xã hội đối với sự phát triển và cơ hội dành cho những người thiếu khả năng tiếp cận vốn tài chính. Do đó, hiểu được mối quan hệ giữa vốn xã hội, niềm tin đến tiếp cận tín dụng của người dân nông thôn là cơ sở để đưa ra chính sách hiệu quả trong nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng, qua đó, giúp người dân nâng cao chất lượng cuộc sống. Bằng phương pháp định lượng hồi quy Logit và hồi quy Logit đa thức (multivariable logit) sử dụng dữ liệu gộp chéo trong 4 năm (2008, 2010, 2012 và 2014) từ bộ điều tra VARHS, bài viết nhằm kiểm định mối quan hệ giữa vốn xã hội, niềm tin đến khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn cũng như loại hình tín dụng. Kết quả cho thấy mạng lưới xã hội, sự tham gia các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ. Vốn xã hội làm tăng xác suất lựa chọn tín dụng phi chính thức của hộ so với tín dụng chính thức. Trong khi đó với dữ liệu của VN, chưa đủ cơ sở khẳng định vai trò của niềm tin trong tiếp cận tín dụng nông thôn. Từ các kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý chính sách để thúc đẩy sự phát triển tín dụng nông thôn ở Việt Nam.

*Từ khóa: vốn xã hội, niềm tin, tín dụng nông thôn, tín dụng chính thức, VARHS.*

**1. Đặt vấn đề** nông thôn với tỷ lệ hộ nghèo đạt 7,5%, cao gấp  
Theo thống kê sơ bộ 2016 của Tổng cục Thống kê, Việt Nam có hơn 65% dân số sinh sống ở vùng nông thôn với tỷ lệ hộ nghèo đạt 7,5%, cao gấp 3,75 lần so với khu vực thành thị. Bên cạnh đó, nguồn thu nhập chính của hộ dân vùng nông thôn

---

Bài viết này là một nội dung quan trọng trong nghiên cứu “Nghiên cứu mối quan hệ giữa niềm tin, hạnh phúc của người nông dân đến quyết định sản xuất nông nghiệp”. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2015.18. Đây là nghiên cứu đầu tiên xem xét mối quan hệ này ở khu vực nông nghiệp nông thôn Việt Nam.

chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, mức thu nhập chung vẫn còn thấp với 2,4 triệu đồng/người/tháng. Điều này dẫn đến người nông dân không có tích lũy (Huong, 2016). Do đó, để phát triển nông nghiệp, hoạt động đòi hỏi nhu cầu lớn về vốn sản xuất, nguồn vốn tín dụng được xem là nguồn vốn chủ yếu. Vốn tín dụng có vai trò quan trọng để giúp hộ giải quyết khó khăn trong nâng cao thu nhập, đầu tư cho sản xuất và tăng cường khả năng đối phó với các cú sốc hoặc sự kiện bất ngờ xảy ra trong cuộc sống hàng ngày và mở rộng kinh doanh trang trại của họ (Von Pischke & Adams, 1980). Theo TS Nguyễn Đình Cung (2017), việc cho vay vốn không chỉ để giải quyết một số sự vụ để xóa đói giảm nghèo mà còn tạo ra sức sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp với sự chuyên môn hóa. Do đó, nghiên cứu về vốn tín dụng có vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế của quốc gia.

Ở các nước đang phát triển, vốn xã hội ngày càng được công nhận ở nhiều khía cạnh của ngành nông nghiệp, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển nông thôn. Điều này là do những ảnh hưởng tích cực của vốn xã hội đối với sự phát triển và cơ hội dành cho những người thiếu quyền sở hữu và tiếp cận vốn tài chính, vốn con người và vốn tự nhiên (Meinzen-Dick, DiGregorio, & McCarthy, 2004). Vốn xã hội được coi là chất xúc tác cho nông dân tiếp cận tín dụng thông qua việc cung cấp thông tin về sự sẵn có của các nguồn tín dụng cũng như cung cấp phản hồi về thông tin của người vay cho các tổ chức tài chính (Guiso, Sapienza, & Zingales, 2004; Yokoyama & Ali, 2006). Tại thị trường tín dụng nông thôn, nhiều nghiên cứu đã phân tích tầm quan trọng của vốn xã hội trong khả năng tiếp cận tín dụng của hộ. Oken và Osili (2004) sử dụng dữ liệu điều tra cuộc sống hộ gia đình Indonesia và phân tích rằng mạng lưới cộng đồng và gia đình có vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm địa điểm để vay mượn cũng như các khoản vay được chấp nhận.

Ở Việt Nam, hiện nay, có rất ít nghiên cứu tập trung vào phân tích ảnh hưởng của vốn xã hội đến tiếp cận tín dụng của người dân. Một nghiên cứu điển hình tại làng Đình Cự và Vân Quạt Đông tại Thừa Thiên Huế của Hồ Lê Phi Khanh (2010) đã chỉ ra rằng vốn xã hội ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng từ ngân hàng thông qua cho vay nhóm ở một số tổ chức xã hội phổ biến. Mạng lưới hàng xóm, được tiếp xúc với sự tin tưởng chung, danh tiếng và hoạt động hỗ trợ lẫn nhau, tạo điều kiện thành lập nhóm "hụi" để có được tín dụng luân phiên. Trong khi đó, Nguyễn Trọng Hoài và Trần Quang Bảo (2014) sử dụng mô hình hồi quy logistic và kết luận rằng mạng lưới xã hội chính thức có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến khả năng tiếp cận tín dụng bán chính thức.

Trong bài viết này, nghiên cứu nhằm mục đích kiểm tra xem vốn xã hội ảnh hưởng như thế nào đến việc tiếp cận tín dụng nông thôn, đặc biệt là tín dụng dành cho mục đích phát triển sản xuất nông nghiệp của hộ, ở vùng nông thôn Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng từ bộ khảo sát Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS) trong 5 năm từ 2006-2014 để kiểm tra ý nghĩa của vốn xã hội đối với khả năng tiếp cận các khoản vay từ các tổ chức tài chính. Từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông thôn Việt Nam trong thời gian tới.

## **2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết nghiên cứu**

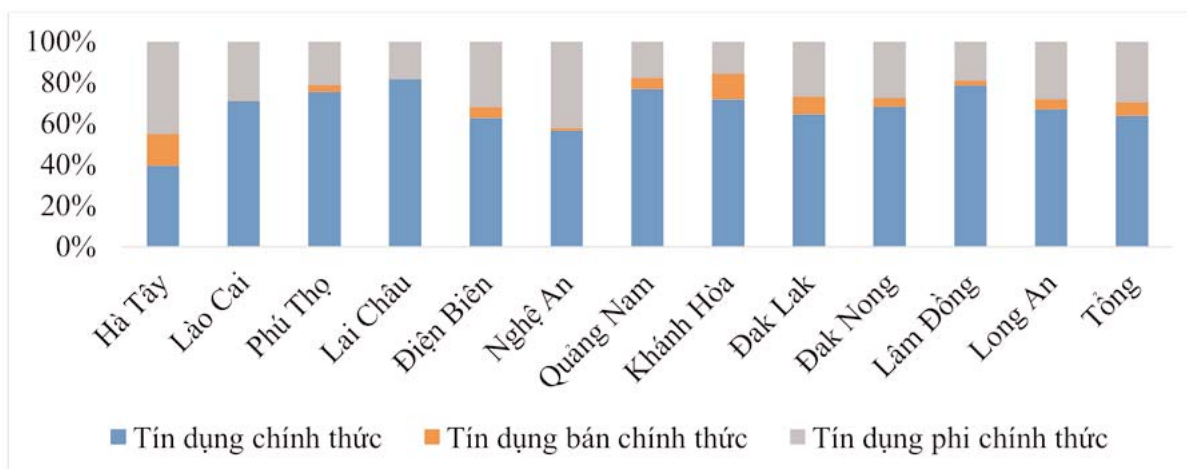
#### **2.1.1. Thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam**

Thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam chia thành ba loại, bao gồm: thị trường tín dụng chính thức, bán chính thức và phi chính thức.

Thị trường tín dụng ở nông thôn Việt Nam chủ yếu ở tín dụng chính thức, với nợ trị bởi hai ngân hàng quốc doanh là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank) và Ngân hàng

chính sách xã hội (NHCSXH) (ILO, 2005). Năm 2016, hai ngân hàng này chiếm tới 62% trong tổng

nữ, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên (Huong, 2016).



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên dữ liệu VARHS 2014

**Hình 1:** Tiếp cận tín dụng vùng nông thôn Việt Nam năm 2014 phân theo nguồn vay đối với khoản vay quan trọng nhất

số khoản vay đối với khoản vay chính ở khu vực nông thôn Việt Nam (Tarp, 2017). Trong khi Agribank hoạt động trên cơ sở thương mại thì NHCSXH hoạt động giống một tổ chức tài chính vi mô và được coi như một công cụ chính sách xã hội chính trong việc tiếp cận đến những người nghèo ở nông thôn. NHCSXH cung cấp những chương trình vay ưu đãi với lãi suất thấp (đôi khi bằng 0) cho những hộ gia đình mục tiêu bao gồm người nghèo, hoàn cảnh khó khăn hay người tàn tật<sup>1</sup>. Hộ nông dân tiếp cận với nguồn vốn tín dụng chính thức thông qua hai hình thức: (1) người dân có thể vay vốn trực tiếp từ các tổ chức tín dụng khi họ đáp ứng đầy đủ thủ tục và yêu cầu của từng tổ chức; (2) người dân vay vốn gián tiếp thông qua các tổ chức đoàn thể xã hội như Hội Nông dân, Hội Phụ

lĩnh vực tín dụng bán chính thức đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc cung cấp các khoản vay nhỏ cho các nhóm đối tượng yếu thế ở vùng nông thôn, bao gồm: nhóm người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ sống ở nông thôn hoặc vùng sâu, vùng xa. Tín dụng bán chính thức dựa trên các chương trình tài chính vi mô, được thực hiện bởi các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ và Hội Nông dân. Các hội này có vốn riêng, quản lý tiền tiết kiệm của các thành viên và quỹ từ các nguồn tài trợ khác. Lãi suất khoản vay bán chính thức thường là lãi suất thương mại phù hợp. Bên cạnh đó, người cho vay tín dụng bán chính thức có một số lợi thế ở khu vực nông thôn như: (i) ít khi yêu cầu tài sản thế chấp cho các khoản vay; (ii) các dịch vụ được cung cấp thường xuyên,

1. Aubert và cộng sự (2009) đã bàn luận về tầm quan trọng của việc tạo động lực cho các tổ chức tín dụng có được thông tin về những khách hàng tiềm năng, nhằm giúp họ chọn ra đối tượng phù hợp với mục tiêu của chính sách hỗ trợ người nghèo. Quan điểm cũng cho rằng Chính phủ thực hiện vai trò này một cách có hiệu quả khi tham gia trực tiếp cung cấp tín dụng.

nhanh chóng và thuận tiện; (iii) thường xuyên cung cấp những khoản vay và tiết kiệm nhỏ với thời gian trả nợ linh hoạt (hàng tháng hoặc hàng tuần). Do đó, dịch vụ của họ phù hợp với nhu cầu của người nghèo, đặc biệt là phụ nữ (Huong N. , 2011). Tỷ lệ hộ dân vùng nông thôn tiếp cận tín dụng bán chính thức đối với khoản vay quan trọng nhất tương đối thấp với khoảng 3,56% vào năm 2014. Trong đó, Hà Tây cũ và Khánh Hòa có tỷ lệ hộ vay từ nguồn vay này cao nhất.

Hệ thống tín dụng phi chính thức là khu vực đa dạng nhất của thị trường tín dụng nông thôn về nhà cung cấp, loại hình và quy mô vốn vay, lãi suất, thời hạn cũng như hình thức trả nợ. Đặc điểm của các khoản vay bao gồm: tín dụng ngắn hạn cho các tình huống khẩn cấp và nhu cầu thiết yếu của hộ gia đình nông thôn khi không vay được từ các nguồn chính thức. Các nhóm tác nhân chủ yếu của mạng lưới tín dụng phi chính thức cung cấp tín dụng cho hộ gia đình bao gồm: i) người cho vay tư nhân; ii) bạn bè, người thân và hàng xóm, iii) nhóm tiết kiệm và cho vay luân phiên (ROSCAs). Ở nông thôn Việt Nam, thương nhân cho vay ngày càng trở nên quan trọng (ILO, 2005) và họ thường gắn các khoản vay với việc mua giống và các đầu vào nông nghiệp khác. Theo tính toán của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu VARHS 2014, đối với khoản vay quan trọng nhất, tỷ lệ hộ tiếp cận tín dụng phi chính thức đạt 16,56%, cho thấy vai trò khá quan trọng của nguồn vay này ở vùng nông thôn. Một thực tế là nhiều nông dân phải vay nặng lãi, tín dụng đen để có vốn đầu tư sản xuất. Theo TS. Hoàng Cẩm, Viện Nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường (ISEE), phần lớn các hộ nông dân dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đang phải gánh các khoản nợ khác nhau với mức nợ từ 50 đến 240 triệu; tuy nhiên, chủ yếu là các khoản vay nặng lãi từ tín dụng đen với lãi suất lên đến 50-60%/năm để đầu tư cho sản xuất nông nghiệp thay vì có thể vay ở các ngân hàng với lãi suất thấp như chính sách quy định (Thân, 2016).

*2.1.2. Vai trò của vốn xã hội và niềm tin trong tiếp cận tín dụng của người dân ở khu vực nông thôn*

*2.1.2.1. Khái niệm vốn xã hội và niềm tin*

Vốn xã hội là một khái niệm đa dạng, bao gồm các nguồn lực có nguồn gốc từ các mối quan hệ xã hội. Hanifan (1916) đã đưa ra định nghĩa đầu tiên về nguồn vốn xã hội là những tài sản vô hình tồn tại trong cuộc sống hàng ngày của con người, đó là sự thiện chí, tình bằng hữu, sự cảm thông và mối quan hệ xã giao giữa các cá nhân và các gia đình (những nhân tố tạo nên một đơn vị xã hội). Từ đó, khái niệm vốn xã hội đã phát triển đáng kể, chiếm được sự quan tâm ngày càng tăng giữa các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách. Putnam (1993) cho rằng nguồn vốn xã hội ám chỉ những niềm tin, quy tắc và mạng lưới xã hội mà người ta có thể dựa vào đó để giải quyết những vấn đề chung; trong khi Isham (2002) đã chỉ ra rằng nguồn vốn xã hội mô tả sự hợp tác và phối hợp giữa các hộ gia đình (hoặc cá nhân) với người thân, bạn bè và những cộng sự khác. Vốn xã hội được định nghĩa bởi Portes (1998) là khả năng của người dân để đảm bảo lợi ích nhờ thành viên của hộ đó trong các tổ chức xã hội hoặc cấu trúc xã hội khác. Tuy nhiên, Narayan và Pritchette (1999), vốn xã hội đề cập đến sự gắn kết nội bộ và văn hóa của xã hội, các quy tắc và giá trị, cái mà chi phối sự tương tác giữa con người với các tổ chức.

Trong những nghiên cứu sau này, niềm tin là một trong bốn khía cạnh quan trọng của vốn xã hội, bao gồm: số lượng thành viên trong các tổ chức xã hội, sự chia sẻ thông tin, niềm tin và các định mức có đi có lại (Ha, N. V.; Kant, S.; Maclaren, V., 2008). Mateju (2002) cho rằng vốn xã hội dựa trên mức độ tin cậy giữa các cá nhân cũng như sự tin cậy của các tổ chức chính trị và công cộng, thiết lập và duy trì luật pháp, làm cho tất cả các loại trao đổi minh bạch và an toàn. Putnam (1993) công nhận niềm tin là một trong những đặc điểm của tổ chức xã hội, có thể

nâng cao hiệu quả của xã hội bằng cách tạo điều kiện cho các hoạt động hợp tác hoặc là một trong những tính năng của đời sống xã hội, cái mà cho phép mọi người tham gia hành động cùng nhau để theo đuổi một mục tiêu hiệu quả hơn. Do đó, việc xác định niềm tin nhất thiết phải đặt các cá nhân vào các mối quan hệ với những cá nhân khác và các tổ chức (Woolcock, 1998). Trên thực tế, nó bao gồm các yếu tố tự tin, kỳ vọng, động lực, hợp tác, nghĩa vụ chung, sự hỗ trợ làm việc cùng nhau trong một môi trường xã hội phức tạp.

Các khía cạnh khác nhau của vốn xã hội được xây dựng trên bảng hỏi VARHS thông qua các hoạt động của hộ gia đình trong những mạng lưới chính thức và phi chính thức, thái độ của hộ về sự tin tưởng nói chung, nguồn tiếp cận thông tin cũng như cảm nhận của hộ về sự phổ biến của các vấn đề khác nhau bao gồm cả tội phạm, trộm cắp, ma túy và rượu chè (CIEM & IPSARD, 2015). Trong nghiên cứu này, vốn xã hội và niềm tin được sử dụng dựa trên định nghĩa của VARHS. Cụ thể, niềm tin được xác định dựa trên câu hỏi "*Hầu hết mọi người trong xã về cơ bản là thật thà và có thể tin tưởng được*". Trong khi đó, tương tự như nghiên cứu của Nguyễn Trọng Hoài và Trần Quang Bảo (2014), vốn xã hội trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên các khía cạnh: niềm tin, sự tham gia vào các tổ chức xã hội và sự tương tác có đi có lại (sự giúp đỡ, sự cẩn thận).

### 2.1.2.2. Vai trò của vốn xã hội và niềm tin trong tiếp cận tín dụng ở khu vực nông thôn

Các nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh rằng vốn xã hội đóng vai trò quan trọng trong dịch vụ tài chính tới người nông dân, đặc biệt trong quá trình phát triển nông thôn. Ajani và Tijani (2009) cho rằng vốn xã hội rất hữu ích cho tiếp cận tín dụng ở bang Ekitia, Nigeria khi những người vay tiền có thể nhận được các thông tin bổ sung và lợi ích khác từ mạng xã hội mà họ tham gia. Việc tham gia các mạng lưới, tổ chức xã hội làm gia tăng xác suất nhận được tín dụng, cái mà có thể

cải thiện hoạt động sinh kế của hộ. Ảnh hưởng tích cực của vốn xã hội đến tiếp cận các khoản vay của các tổ chức có vai trò quan trọng hơn đối với nhóm người có trình độ giáo dục và thu nhập thấp (Heikkila, Kalmi, & Ruuskanen, 2009). Những người có vốn xã hội thấp có thể không được tiếp cận với tín dụng bán chính thức và không chính thức ở Uganda; đồng thời, khi có sự suy giảm về hình thức của các tổ chức tín dụng, tầm quan trọng của vốn xã hội đối với cá nhân càng được tăng lên. Trong nghiên cứu tại vùng nông thôn của Bangladesh, vốn xã hội, được đo lường bằng mật độ thành viên tham gia các tổ chức xã hội, mức đóng góp bằng tiền và lao động của hộ, có tác động tích cực đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng nhỏ (Sarker & Islam, 2014). Do vốn xã hội ảnh hưởng đáng kể đến tiếp cận tín dụng nhỏ, các nhà hoạch định chính sách quan tâm đến việc cải thiện điều kiện sống của các hộ vùng nông thôn nên xem xét thúc đẩy vốn xã hội như một thành phần có liên quan để đạt được mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của việc giảm đói nghèo xuống một nửa (Anyiro, 2015).

Ảnh hưởng của vốn xã hội cá nhân đến tiếp cận tín dụng của hộ ở khu vực nông thôn quan trọng hơn so với các hộ khu vực thành thị. Nguyên nhân là do thực thi pháp luật ở vùng nông thôn của các nước đang phát triển yếu hơn, do khó khăn trong việc tiếp cận các tòa án. Theo Guiso và các cộng sự (2004), tầm quan trọng của vốn xã hội trong việc tăng niềm tin của người cho vay ở người vay có thể lớn hơn ở những khu vực có thực thi pháp luật yếu. Bên cạnh đó, các tổ chức tài chính chính thức thường không hoạt động mạnh mẽ ở môi trường nông thôn, do hạn chế của cơ sở hạ tầng và giá trị thấp của các khoản vay (Hirschland, Jazayeri, & Lee, 2008). Mặt khác, các tổ chức có thể giải quyết các vấn đề liên quan ở khu vực nông thôn dựa trên các mối quan hệ xã hội và niềm tin trong việc cho vay của họ.

Niềm tin là một yếu tố của vốn xã hội và ảnh hưởng của nó đến tiếp cận tín dụng của người dân đã được chứng minh ở nhiều nghiên cứu trước đây. Niềm tin là sự tin tưởng rằng những người khác sẽ hành động theo các cam kết đáng tin cậy và có đi có lại, phản ánh cơ chế cốt lõi của vốn xã hội cho hành động tập thể (Putnam R. , 2001). Niềm tin rất có ích cho việc vay và cho vay tín dụng bởi vì hầu hết tín dụng phi chính thức được trao đổi giữa những người tin tưởng lẫn nhau và có mối quan hệ xã hội tốt (Sarker & Islam, 2014). Bên cạnh đó, sự thiếu niềm tin làm giảm khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các tổ chức tín dụng vi mô (Togba, 2009). Khi mức độ tin tưởng chung có sự giảm xuống, không có cá nhân nào sẵn sàng đảm bảo một cá nhân khác là tài sản thế chấp cho tín dụng.

Ở khu vực nông thôn Việt Nam, vốn xã hội và niềm tin có vai trò quan trọng trong tiếp cận tín dụng của nông dân Việt Nam. Nguyễn Trọng Hoài và Trần Quang Bảo (2014) đã dựa trên dữ liệu VARHS 2008 ở 6 tỉnh đưa vào nghiên cứu<sup>2</sup>, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng việc hộ tham gia vào các mạng lưới chính thức có ảnh hưởng tiêu cực đến tiếp cận tín dụng nông thôn, trái ngược kết quả của các nghiên cứu đây đưa ra ở các nước khác. Bên cạnh đó, khi phân tích đến xác suất lựa chọn theo loại hình tín dụng (tín dụng chính thức, bán chính thức và phi chính thức), những hộ có mạng lưới xã hội chính thức rộng lớn hơn, khả năng tiếp cận tín dụng bán chính thức cao hơn so với tín dụng chính thức; tuy nhiên, không thấy được sự khác biệt giữa tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức. Đồng thời, nghiên cứu cũng chưa tìm ra được tác động của niềm tin nói chung cũng như sự tương tác có đi có lại của người nông dân đến khả năng tiếp cận tín dụng của họ. Trong nghiên cứu của DERG, CIEM và CAP (2009), các hộ vùng nông thôn trải qua

những tổn thất về thu nhập một cách đột ngột, không lường trước được thường có nhiều khả năng được nhận tín dụng từ Agribank và NHC-SXH như là một cách để hộ đối phó với những tình huống xấu. Các hộ là thành viên Hội nông dân có nhiều khả năng tiếp cận với các nguồn tín dụng dành cho mục đích nông nghiệp trong khi các hộ là thành viên Hội phụ nữ lại có xu hướng tiếp cận với các nguồn tín dụng dành cho mục đích đầu tư phi nông nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa đề cập đến ảnh hưởng của niềm tin đến tiếp cận tín dụng. Những hạn chế ở hai nghiên cứu này sẽ được khắc phục trong nghiên cứu của chúng tôi. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sẽ tiến hành phân tích rõ hơn ảnh hưởng của một số tổ chức xã hội quan trọng ở Việt Nam như Hội nông dân, hội phụ nữ và Hội cựu chiến binh đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân.

**2.2. Mô hình kinh tế lượng lý thuyết**

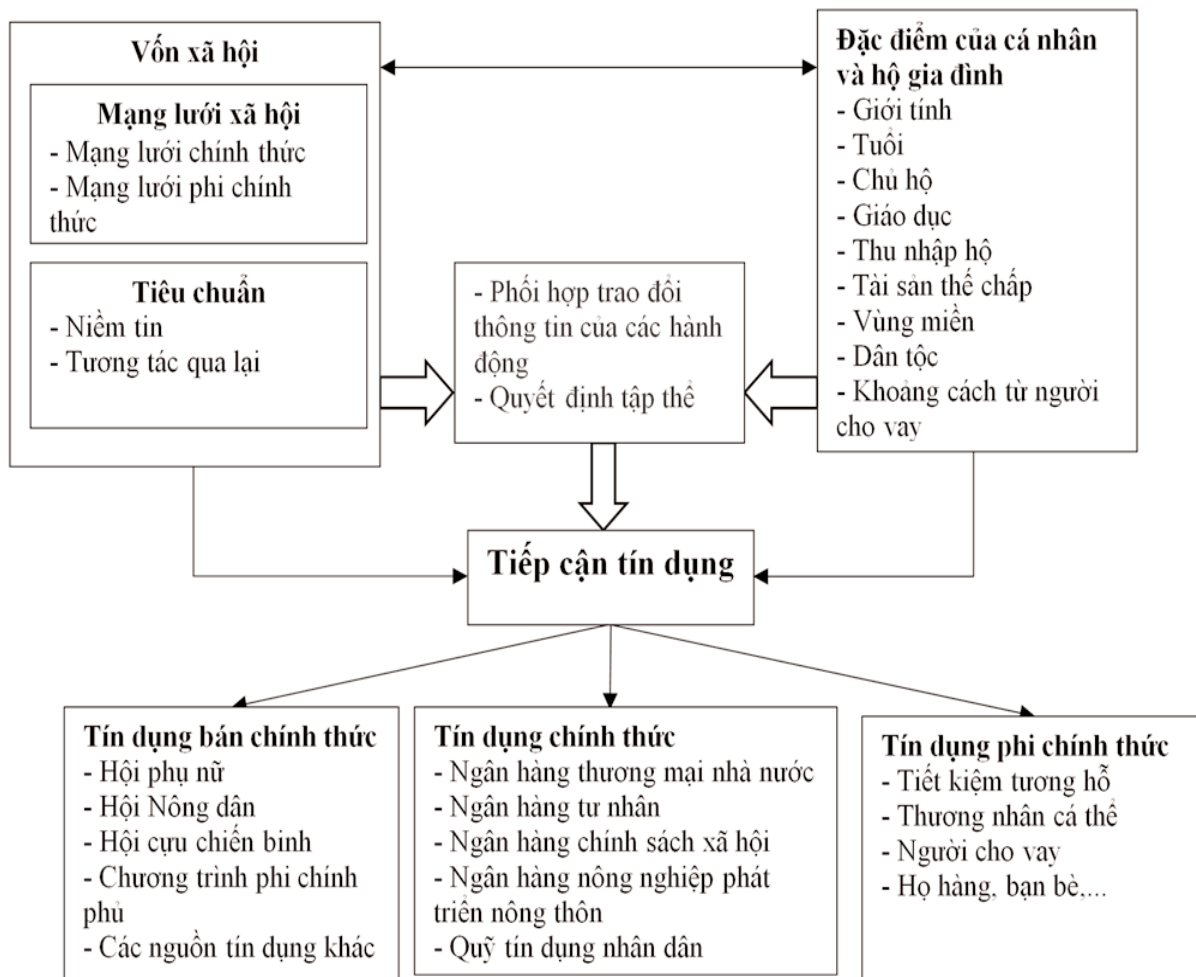
Trong nghiên cứu này, hai mô hình kinh tế lượng bao gồm mô hình xác suất Logit và mô hình xác suất Logit đa thức được xây dựng. Trong đó, mô hình thứ nhất đánh giá tác động của niềm tin và vốn xã hội đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ ở khu vực nông thôn còn mô hình thứ hai được sử dụng để xem xét ảnh hưởng của niềm tin và vốn xã hội đến việc tiếp cận các nhóm tín dụng khác nhau (gồm tín dụng chính thức, tín dụng bán chính thức và tín dụng phi chính thức) của hộ có tiếp cận tín dụng.

Mô hình 1: Mô hình xác suất Logit mô phỏng việc tiếp cận tín dụng nông thôn của hộ được trình bày tối giản như sau:

$$TD_h = \begin{cases} 1 & \text{nếu hộ CÓ tiếp cận tín dụng nông thôn} \\ 0 & \text{nếu hộ KHÔNG tiếp cận tín dụng nông thôn} \end{cases} \quad (1)$$

Với hàm phân phối xác suất được định nghĩa như sau:

2. Bao gồm: Lào Cai, Hà Tây, Nghệ An, Đắk Lắk, Quảng Nam và Long An



Nguồn: (Hoài & Bảo, 2014)

**Hình 2:** Mối quan hệ giữa vốn xã hội và tiếp cận tín dụng

$$L(w) = \frac{e^w}{1+e^w}$$

Trong đó: L là một hàm số nhận giá trị từ 0 đến 1 ( $0 < L(w) < 1$ ) với mọi giá trị thực của w. Điều này nhằm đảm bảo rằng xác suất ước lượng của một phương án nào đó luôn nằm trong đoạn giá trị từ 0 đến 1.

Mô hình 2: mô hình Logistic đa thức (multinomial logistic model) được xây dựng như sau:

$$TD_{so_h} = \begin{cases} 0 & \text{nếu hộ tiếp cận tín dụng chính thức} \\ 1 & \text{nếu hộ tiếp cận tín dụng bán chính thức} \\ 2 & \text{nếu hộ tiếp cận tín dụng phi chính thức} \end{cases} \quad (5)$$

Trong đó, biến phụ thuộc ( $TD_{so_h}$ ) được xây dựng dựa trên kết quả tiếp cận loại hình tín dụng đối

$$Prob(TD_h = 1|x) = L(\alpha + x\beta_i) = L(\alpha + \beta VXH_h + \mu NT_h + \gamma CA_h) \quad (3)$$

Và tác động biên được tính theo công thức như sau: với nguồn vốn quan trọng nhất mà hộ đã tiếp cận.

$$m_j^{logit} = \beta_j Prob(TD_h = 1|x)(1 - Prob(TD_h = 1|x)) \quad (4)$$



Mô hình xác suất:

$$Prob(TD_{soh} = 1|x) = L(\alpha + x\beta_i) = L(\alpha + \beta VXH_h + \gamma CA_h) \quad (6)$$

Trong đó: VXHh là một véc-tơ các biến về vốn xã hội của hộ, NTh là niềm tin của hộ về những người xung quanh. CAh là một véc-tơ bao gồm các biến kiểm soát khác được đưa vào mô hình, liên quan đến đặc điểm của hộ như: thu nhập hộ; trình độ giáo dục, giới tính và độ tuổi của chủ hộ.

Đối với phương trình Logistic đa thức, nghiên cứu sử dụng tỷ số Odds để giải thích phương án cơ sở (chọn 1 trong các giá trị của biến phụ thuộc) được ưa thích hơn các phương án còn lại bao nhiêu.

$$\text{Tỷ số Odds} = \frac{Prob(TD_{soh}=\frac{1}{x+1})/(1-Prob(TD_{soh}=\frac{1}{x+1}))}{Prob(TD_{soh}=\frac{1}{x})/(1-Prob(TD_{soh}=\frac{1}{x}))} \quad (7)$$

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Tác động của niềm tin, vốn xã hội đến tiếp cận tín dụng của hộ

Kết quả ước lượng cho thấy mô hình được lựa chọn là hợp lý với số liệu. Kết quả kiểm định LR (Likelihood ratio) cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê. Hơn nữa giá trị Pseudo R<sup>2</sup> bằng 0,0764 đạt ở mức chấp nhận được đối với phân tích đa biến sử dụng dữ liệu gộp chéo (Pooled data).

Việc tham gia vào các tổ chức xã hội làm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của hộ khu vực nông thôn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số lượng mạng lưới xã hội mà hộ gia nhập càng tăng lên thì khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sẽ tăng lên. Xét về mặt lượng hóa, biến *so\_tochuc* tăng thêm gấp đôi thì xác suất hộ nhận được tín dụng tăng thêm 1,46%. Tham gia vào Hội phụ nữ, Hội nông dân và Hội cựu chiến binh cũng làm gia tăng xác suất nhận tín dụng nông thôn ở Việt Nam. Cụ thể, nếu hộ có bất kỳ thành viên nào tham gia Hội phụ nữ thì xác suất nhận được tín dụng cao hơn 5,38% so với Hộ không có thành viên tham gia tổ chức này. Xác suất hộ thành viên của Hội nông dân tiếp cận

tín dụng nông thôn cao hơn 4,60% so với những hộ không gia nhập tổ chức này.

Không thể kết luận được ảnh hưởng của tỷ lệ thành viên trong hộ có tham gia vào bất kỳ một mạng lưới xã hội nào đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ ở vùng nông thôn Việt Nam. Từ kết quả của mô hình, biến *tyle\_tv* có tác động nghịch chiều đến biến phụ thuộc khả năng tiếp cận tín dụng của hộ; tuy nhiên, kiểm định t cho thấy không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này trái ngược với một số nghiên cứu trước đây như Ajani và Tijani (2009) và Anyiro (2015) khi cho rằng mật độ thành viên trong hộ tham gia bất kỳ mạng lưới xã hội nào sẽ làm gia tăng khả năng tiếp cận tín dụng của hộ. Nguyên nhân dẫn đến điều

này có thể là do xảy ra hiện tượng sai số thống kê trong quá trình điều tra để thu thập dữ liệu.

Sự giúp đỡ của những người xung quanh trong trường hợp khẩn cấp và sự cẩn thận được xem xét là một trong những chỉ tiêu quan trọng của vốn xã hội. Từ kết quả của mô hình, ảnh hưởng của giúp đỡ đến tiếp cận tín dụng là mối quan hệ tích cực, tức là những hộ có nhận được sự giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp, khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn cao hơn 10,36% so với những hộ khác. Ở vùng nông thôn, các trường hợp cần tiền đột xuất thường sẽ tiếp cận đến các nguồn từ họ hàng, bạn bè, hàng xóm. Do đó, có thể dự báo rằng tác động của *giupdo* chủ yếu là đến tiếp cận tín dụng phi chính thức. Điều này sẽ được kiểm định rõ hơn trong mô hình nghiên cứu tác động đến nguồn vốn tín dụng. Trong khi đó, biến *canthan* không có tác động có ý nghĩa thống kê, cho thấy không có mối quan hệ giữa sự cẩn thận của người dân đến khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn của họ.

Ảnh hưởng của niềm tin đến khả năng tiếp cận tín dụng đã được tìm hiểu ở nhiều nghiên cứu trước đây. Trong trường hợp ở vùng nông thôn Việt

**Bảng 1:** Kết quả phân tích tác động niềm tin, vốn xã hội đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ vùng nông thôn Việt Nam

	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị P-value	Hệ số tác động biên
tyle_tv	-0,0005	0,0007	0,462	-0,0001
so_tochuc	0,0665*	0,0341	0,051	0,0146
tc_phunu	0,2452***	0,0566	0,000	0,0538
tc_nongdan	0,2099***	0,0557	0,000	0,0460
tc_cuuchb	0,1697**	0,0750	0,024	0,0372
Giupdo	0,4725***	0,0836	0,000	0,1036
Canthan	0,0576	0,0440	0,190	0,0126
Niemtin	0,0119	0,0687	0,862	0,0026
<b>Các biến quan sát khác <sup>3</sup></b>				
Số quan sát	10882			
$\chi^2$	1131,03			
p-value	0,0000			
Pseudo R2	0,0764			
Log Likelihood	-6834,0334			

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu VARHS

Ghi chú: \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ . Biến kiểm soát đặc điểm chủ hộ bao gồm: giới tính, độ tuổi và dân tộc

Nam, nghiên cứu này đã cho thấy, tác động của niềm tin là chưa rõ ràng và không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Do đó, nghiên cứu chưa đủ cơ sở khẳng định được vai trò của niềm tin đến khả năng nhận tín dụng nông thôn của người nông dân. Kết quả này tương đồng với kết quả của Nguyễn Trọng Hoài và Trần Quang Bảo (2014) khi nghiên cứu tác động của niềm tin đến khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn năm 2008 ở 6 tỉnh Việt Nam.

**3.2. Tác động của niềm tin và vốn xã hội đến tiếp cận các loại hình tín dụng khác nhau của hộ**

Mối quan hệ giữa vốn xã hội đến khả năng tiếp cận loại hình tín dụng của hộ được thể hiện rõ qua mô hình. Kết quả ước lượng cho thấy mô hình được lựa chọn là phù hợp với hệ số kiểm định Chi

bình phương bằng 605,18, có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Hệ số Pseudo R2 bằng 0,0815 đạt ở mức chấp nhận được đối với phân tích đa biến sử dụng dữ liệu chéo.

Số lượng tổ chức xã hội có ảnh hưởng tích cực đến khả năng nhận tín dụng nông thôn; tuy nhiên, chưa đủ cơ sở để kết luận vai trò của yếu tố này đến loại hình tín dụng mà hộ nhận được. Kết quả phân tích từ mô hình cho thấy biến *so\_tochuc* đều không có tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình khi phân biệt giữa tín dụng chính thức với tín dụng phi chính thức cũng như giữa tín dụng chính thức với tín dụng bán chính thức. Trong khi đó, hệ số của biến *tyle\_tv* nhận giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10% khi so sánh tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức. Điều

3. Các biến quan sát khác trong mô hình gồm: Đặc điểm chủ hộ, nhóm thu nhập, số lượng thành viên hộ, có tham gia sản xuất nông nghiệp, có tham gia bảo hiểm, khoảng cách, thế chấp, biến giả tỉnh, biến giả năm

này có thể kết luận rằng mật độ thành viên của hộ tham gia vào bất kỳ tổ chức xã hội nào có thể nhận được tín dụng phi chính thức cao hơn so với tín dụng chính thức. Kết luận này trái ngược với thực tế ở nhiều địa phương khi càng nhiều thành viên tham gia vào các tổ chức xã hội, họ càng có nhiều cơ hội được tiếp cận với tín dụng chính thức do một số tổ chức đứng ra bảo lãnh cho vay như: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên... Từ đây có thể thấy đã xuất hiện yếu tố sai số thống kê trong điều tra bảng hỏi đối với biến *tyl\_e\_tv*, do đó, nó đã ảnh hưởng tới dữ liệu và khó có thể đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

Việc tham gia vào các tổ chức xã hội chính thức như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng bán chính thức hơn là tín dụng chính thức. Xét về mặt lượng hóa, những hộ tham gia vào Hội Phụ nữ có khả năng tiếp cận tín dụng bán chính thức cao hơn 0,92 lần so với tín dụng chính thức khi các yếu tố khác không đổi. Đối với những thành viên Hội Nông dân, xác suất nhận tín dụng bán chính thức cao gấp 0,52 lần so với nhận tín dụng chính thức. Trong khi đó, khi giữ không đổi các nhân tố khác, xác suất nhận tín dụng bán chính thức của thành viên Hội Cựu chiến binh cũng cao gấp 0,83 lần so với nhận tín dụng chính thức. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm nông thôn Việt Nam. Các Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và Hội Cựu chiến binh đều có các quỹ để cho các thành viên vay với thủ tục, điều kiện tham gia đơn giản hơn và thời gian nhận tiền nhanh hơn so với việc vay từ các tổ chức tài chính. Do đó, với những khoản vay quan trọng nhất, những hộ tham gia vào các tổ chức này thường ưu tiên nguồn tín dụng này. Khi so sánh khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức, những hộ tham gia tổ chức hội nông dân ưu tiên lựa chọn tín dụng chính thức cho nguồn vay quan trọng nhất khi hệ số Coef của biến *tc\_nongdan* mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê. Khi các yếu tố khác không đổi, những hộ tham gia tổ chức này lựa chọn tín dụng chính thức cao hơn 0,18 lần so với tín dụng phi chính thức. Ở vùng nông thôn, Hội nông dân là đoàn thể đứng ra bảo lãnh cho các hội viên không có tài sản thế chấp để vay các khoản vay từ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Do đó, Hội Nông dân có vai trò rất quan trọng ở vùng nông thôn khi

kết nối người dân tới tiếp cận tín dụng chính thức, đặc biệt là với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Sự giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp và sự cẩn thận làm gia tăng khả năng tiếp cận tín dụng phi chính thức hơn tín dụng chính thức ở cả hai mô hình, tuy nhiên, chưa thấy sự khác biệt giữa tín dụng bán chính thức và tín dụng chính thức. Những hộ nhận được sự giúp đỡ sẽ ưu tiên lựa chọn tín dụng phi chính thức cao gấp 1,26 lần so với lựa chọn tín dụng chính thức. Trong khi đó, sự cẩn thận làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng phi chính thức cao hơn 0,27 lần khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Điều này hoàn toàn hợp lý khi các nguồn vay phi chính thức ở nông thôn thường chủ yếu là từ người thân, bạn bè và hàng xóm. Do đó, đây là nguồn vay được người dân lựa chọn đầu tiên vì họ có thể nhận được sự giúp đỡ ngay lập tức, không phải chờ đợi làm thủ tục như tín dụng chính thức.

Mối quan hệ giữa niềm tin và khả năng tiếp cận nguồn vay chưa được rõ nét trong nghiên cứu này. Hệ số của biến *niemtin* mang giá trị âm khi so sánh giữa tín dụng chính thức và tín dụng bán chính thức; và mang giá trị dương khi so sánh 2 loại hình chính thức và phi chính thức. Tuy nhiên, các giá trị này đều không có ý nghĩa thống kê nên không thể đánh giá được vai trò của niềm tin đến loại hình tín dụng quan trọng nhất mà hộ tiếp cận.

#### **4. Kết luận và gợi ý chính sách**

Tín dụng nông thôn giữ vai trò quan trọng trong việc giúp hộ vượt qua những cú sốc về thu nhập, và là công cụ hiệu quả để cải thiện phúc lợi của hộ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của vốn xã hội, niềm tin đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ ở khu vực nông thôn Việt Nam. Hầu hết các yếu tố trong vốn xã hội được xây dựng trong bài có tác động có ý nghĩa thống kê đến khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn của hộ. Một phát hiện quan trọng của nghiên cứu là vai trò quan trọng của các tổ chức xã hội như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và Hội Cựu chiến binh đến sự lựa chọn tín dụng bán chính thức so với tín dụng chính thức. Hội Nông dân có ảnh hưởng lớn trong việc giúp người dân tiếp cận tín dụng chính thức. Vì vậy, đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm thu hút người dân tham gia các tổ chức cũng được gợi ý

**Bảng 2:** Kết quả phân tích tác động niềm tin, vốn xã hội đến loại hình tín dụng của hộ

	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị P-value	Hệ số Odds
<b>Tín dụng bán chính thức</b>				
tyle_tv	-0,0025	0,00301	0,399	0,9975
so_tochuc	-0,0733	0,10608	0,490	0,9293
tc_phunu	0,6519***	0,17908	0,000	1,9191
tc_nongdan	0,4163**	0,16601	0,012	1,5164
tc_cuuchb	0,6043***	0,20571	0,003	1,8299
Giupdo	-0,0399	0,26809	0,882	0,9609
Canthan	-0,1059	0,13305	0,426	0,8995
Niemtin	-0,0196	0,19659	0,920	0,9806
<b>Tín dụng phi chính thức</b>				
tyle_tv	0,00211*	0,00125	0,091	1,0021
so_tochuc	-0,0887	0,05883	0,132	0,9151
tc_phunu	-0,0845	0,09724	0,385	0,9190
tc_nongdan	-0,2038**	0,09620	0,034	0,8157
tc_cuuchb	-0,1565	0,13118	0,233	0,8551
Giupdo	0,8175***	0,19058	0,000	2,2649
Canthan	0,2399***	0,07717	0,002	1,2711
Niemtin	0,1150	0,11695	0,326	1,1218
<b>Các biến kiểm soát khác<sup>4</sup></b>				
Số quan sát		4560		
<sup>2</sup>		605,18		
p-value		0,0000		
Pseudo R2		0,0815		
Log Likelihood		-3409,0997		

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu VARHS

Ghi chú: \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ ;

Biến kiểm soát đặc điểm hộ bao gồm: giới tính, độ tuổi và dân tộc. Biến phụ thuộc là nguồn vốn tín dụng mà hộ tiếp cận với 1\_ Tín dụng chính thức; 2\_ Tín dụng bán chính thức; 3\_ Tín dụng phi chính thức. Giá trị được lựa chọn làm cơ sở tham chiếu trong mô hình hồi quy Logistic đa thức là Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức (1)

4. Các biến quan sát khác trong mô hình gồm: Đặc điểm chủ hộ, nhóm thu nhập, số lượng thành viên hộ, có tham gia sản xuất nông nghiệp, có tham gia bảo hiểm, khoảng cách, thế chấp, biến giả tỉnh, biến giả năm

như một phương thức tốt trong việc nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của người dân nông thôn. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cũng cần quan tâm đến việc giúp đỡ các hội như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và Hội Cựu chiến binh phát triển nguồn vốn tín dụng bán chính thức để giúp các Hội viên tiếp cận dễ dàng hơn.

Tuy nhiên, không phải hội nào cũng có thể tiếp cận dịch vụ tín dụng của các tổ chức xã hội, nên các tổ chức tài chính cần mở rộng và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính của các tổ chức cũng như đơn giản hóa thủ tục để phù hợp với nhu cầu của người dân. Mặt khác, mạng lưới xã hội cần thúc đẩy hơn nữa vai trò trong việc liên kết giữa các hộ gia đình và các tổ chức tài chính chính thức.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu những hộ ưu tiên tín dụng phi chính thức thường phụ thuộc vào tâm lý cẩn thận cũng như việc có được nhận giúp đỡ trong các trường hợp cần gấp từ bạn bè, người thân và hàng xóm. Vậy nên, phát triển các phong trào làng xã nhằm tăng cường, mở rộng mối quan hệ hàng xóm, láng giềng, người thân cũng là một gợi ý chính sách cho việc người dân tiếp cận nguồn vốn phi chính thức dễ dàng, đa dạng hơn.

Mối quan hệ giữa niềm tin đến khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn Việt Nam chưa được làm rõ. Tuy nhiên, nhóm tác giả cho rằng hạn chế của bảng hỏi VARHS là mới chỉ tập trung vào niềm tin với những người xung quanh mà chưa đề cập tới niềm tin đối với chính quyền, niềm tin đối với tổ chức xã hội, niềm tin đối với tổ chức tín dụng hoặc người cho vay... những yếu tố có thể có ảnh hưởng lớn tới khả năng tiếp cận tín dụng. ♦

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Ajani, O., & Tijani, O. (2009), *The Role of Social Capital in Access to Microcredit in Ekiti State, Nigeria*, Pakistan Journal of Social Sciences, 6(3), 125-132.
2. Anyiro, C. (2015), *The effect of social capital on access to micro credit among rural farming households in Abia State, Nigeria*, Agrosearch, 15No.1, 59-75.
3. CIEM, & IPSARD. (2015), *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2014 tại 12 tỉnh*, Nhà xuất bản Hồng Đức.

4. Cung, N. (2017, 11 5), *Báo điện tử của Đài tiếng nói Việt Nam*, Retrieved from vov.vn: <http://vov.vn/kinh-te/kinh-te-nong-thon-71-ho-dan-khong-co-khoan-vay-nao-692567.vov>.

5. DERG, CIEM, & CAP. (2009), *Tính hiệu lực của tín dụng để cải thiện các mục tiêu: Loại hình cho vay có ý nghĩa gì không?*

6. GSO. (2018, 5 11), Tổng cục Thống kê Việt Nam, Retrieved from gso.gov.vn: <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=706&ItemID=13412>

7. Guiso, L., Sapienza, P., & Zingales, L. (2004), *The role of social capital in financial development*, American economic review, 526-556.

8. Ha, N. V.; Kant, S.; Maclaren, V.; (2008), *Shadow prices of environmental outputs and production efficiency of household-level paper recycling units in Vietnam*, Ecological Economics 65, 98-110.

9. Hanifan, L. (1916). *The Rural School Community Centre*. Annals of the American Academy of Political and Social Sciences 67, 130-38.

10. Heikkila, A., Kalmi, P., & Ruuskanen, O. (2009). *Social Capital and Access to Credit: Evidence from Uganda*. Paper presented at the World Bank Conference on Measurement, Promotion, and Impact of Access to Financial Services.

11. Hirschland, M., Jazayeri, A., & Lee, N. (2008). *Reaching the hard to reach: Comparative study of member-owned financial institutions in remote rural areas*. Coady International Institute at St. Francis Xavier University.

12. Hoài, N., & Bảo, T. (2014). *Effects of Social Capital on Credit Access of farming households in Vietnam*. JED No.220, 02-18.

13. Hương, Đ. (2016), *Tín dụng ở nông thôn Việt Nam*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12(109).

14. Hương, N. (2011), *Credit Market Segmentation in Rural Areas: a case study in Phu Thuong Commune, Phu Vang District, Thua Thien Hue Province*.

15. ILO. (2005), *Towards a viable microfinance sector in Viet Nam: Issues and challenges*, ILO Vietnam Working Paper series no.5.

16. Isham, J. (2002), *The effect of social capital on fertilizer adoption: Evidence from Rural Tanzania*, Journal of African Economies 11(1), 39-60.

17. Khanh, H. (2011), *The role of social capital to access rural credit: A case study at Dinh Cu and Van Quat Dong village in coastal area of Thua Thien Hue province*, Uppsala, Sweden: Swedish University of Agricultural Sciences.

18. Mateju, P. (2002), *Social Capital Problems of its conceptualization and measurement in transforming societies*, OECD-ONS Conference on Social Capital Measurement, London.

19. Meinzen-Dick, R., DiGregorio, M., & McCarthy, N. (2004), *Methods for Studying Collective Action in Rural Development*, Agricultural Systems, 82(3), 197-214.

20. Narayan, D.; Prichette, L.; (1999), *Cents and sociability: household income and social capital in rural Tanzania*, Economic Development and Cultural Change 47(4), 871-897.

21. Portes, A. (1998), *Social Capital: Its origins and applications in modern sociology*, Annual Review of Sociology, 24, 1-25.

22. Putnam, R. (1993), *The prosperous community-social capital and public life*, American Prospect, 13, 35-42.

23. Putnam, R. (2001), *Bowling Alone*, 1<sup>st</sup> edition. ed. Simon & Schuster.

24. Sarker, M., & Islam, S. (2014), *Social Capital and Access to Microcredit: Evidence from Rural Bangladesh*, Developing Country Studies, Vol. 4, No. 7.

25. Tarp, F. (2017), *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Bằng chứng từ Điều tra hộ gia đình nông thôn tại 12 tỉnh của Việt Nam*, UNU-WIDER.

26. Thân, X. (2016, 9 30), *Báo điện tử của đài tiếng nói Việt Nam*, Retrieved from vov.vn: <https://vov.vn/kinh-te/kho-vay-ngan-hang-nong-dan-phai-vay-tin-dung-den-de-co-von-san-xuat-555494.vov>

27. Togba, E. (2009), *Microfinance, Social Capital and households Access to Credit: Evidence From Cote Divoire*, Dakar: GLOBELICS.

28. Von Pischke, J., & Adams, D. (1980), *Fungibility and the design and evaluation of agricultural credit projects*, American Journal of Agricultural Economics 62(4), 719-726.

29. Woolcock, M. (1998), *Social capital and economic development: Toward a theoretical synthesis and policy framework*, Theory and Society, vol. 27, 151-208.

30. Yokoyama, S., & Ali, A. (2006), *Social Capital and Farmer Welfare in Malaysia*, International Association of Agricultural Economists Conference.

### Summary

In Vietnam, the importance of rural credit is clearly recognized in government policies relating to credit provision. In addition, social capital is increasingly recognized in many aspects of agriculture, natural resource management and rural development. This is due to the positive effects of social capital on the development and opportunities for those who lack access to financial capital. Therefore, understanding the relationship between social capital and beliefs to the access of credit for rural people is the basis for effective policy in improving access to credit, thereby helping people improve the quality of life. By using Logit quantitative regression method and multivariable Logit regression, utilizing cross-sectional data of the four years (2008, 2010, 2012 and 2014) from the VARHS survey, the article aims at examining the relationship between social capital, belief in access to rural credit as well as the type of credit. The results show that social networks, the participation of social organizations such as the Women's Union, Farmer's Association, Veterans Association, have a positive influence on the access to credit of the household. Social capital increases the probability of informal credit selection by households over formal credit. Meanwhile, with data from Vietnam, it is not enough to confirm the role of trust in rural credit. From the results of the analysis, the study proposes some policy suggestions to promote the development of rural credit in Vietnam.